TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 524/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07/6/2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thụy Hồng Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Tuân
2. Bà Nguyễn Thị Liên Hương

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Nhoán – thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 07 tháng 6 năm 2018 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1044/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Siếu H, sinh năm 1969. Địa chỉ: Đường Q, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Đức T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Đường Q, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Dương Siếu H trình bày:

Bà và ông T tự nguyện chung sống năm 1994, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 72/P19, quyển số 01-1994, cấp ngày 16/6/1994 tại Uỷ ban nhân dân Phường B, quận T (nay là phường P, quận P), Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian sống chung, cả hai phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến về nhiều vấn đề trong đó có bất đồng chủ yếu là về kinh tế, ông T vay mượn nợ bên ngoài để làm ăn riêng, ngoài ra theo bà biết ông T cũng có quan hệ với người khác bên ngoài. Bà đã nộp đơn ly hôn một lần cách đây 4 năm và đã rút đơn, tuy nhiên vợ chồng cũng không hòa giải được. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, nên bà yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: bà và ông T có 03 con chung Lê Thanh H, sinh ngày 01/9/1994; Lê Dương Đức T, sinh ngày 18/02/1998 và Lê Dương Đức Th, sinh

ngày 16/7/1999. Cả 3 con chung đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H trình bày hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà H khai không có.

Bị đơn ông Lê Đức T trình bày:

Ông T thống nhất với bà H về quá trình chung sống và đăng ký kết hôn. Theo ông trong quá trình chung sống với bà H có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu bất đồng về kinh tế, công ty do vợ chồng cùng làm chung nhưng bà H quản lý hết nên ông có vay tiền kinh doanh riêng. Vợ chồng nói tiếng trước tiếng sau là gây gỗ, không thống nhất ý kiến. Ông không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với bà H, ông cần thời gian để vợ chồng hòa giải, hỏi ý kiến các con chung và thỏa thuận lại về tài sản chung của vợ chồng cho hợp lý vì hiện nay bà H đang quản lý hết tài sản vợ chồng.

Về con chung: Ông thống nhất với ý kiến của bà H là có ba (03) con chung đều đã thành niên như bà H trình bày, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T trình bày hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông T khai không có.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà H và ông T thống nhất ý kiến về con chung, về tài sản chung và nợ chung nhưng các đương sự không thỏa thuận được về quan hệ hôn nhân, cụ thể bà H yêu cầu ly hôn, ông T không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa: Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn ông T. Ông T không đồng ý ly hôn. Cả hai thống nhất về con chung có 03 con chung đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: Tự thỏa thuận; về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà Dương Siếu H có đơn yêu cầu ly hôn với ông Lê Đức T, địa chỉ: Đường Q, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 72.P19, quyển số 01-1994 ngày 16/6/1994 do Uỷ ban nhân dân Phường B, quận T (nay là phường P, quận P), Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Dương Siếu H và ông Lê Đức T là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải giữa bà H và ông T đã thống

nhất về con chung có 03 con là Lê Thanh H, sinh ngày 01/9/1994; Lê Dương Đức T, sinh ngày 18/02/1998 và Lê Dương Đức Th, sinh ngày 16/7/1999. Cả 3 con chung đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận. Về nợ chung: Không có. Do đó căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản chung.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự như sau: Bà H và ông T kết hôn hợp pháp, quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Tại phiên tòa, các đương sự trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng ý kiến về nhiều vấn đề trong đó có bất đồng chủ yếu là về kinh tế, ông T vay mượn nợ bên ngoài để làm ăn riêng, bà H cho rằng ông T có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, chung sống không hạnh phúc nên bà H kiên quyết xin ly hôn. Phía ông T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do bà H không tôn trọng ông, không bàn bạc trong việc kinh doanh của vợ chồng, tự ý quyết định việc kinh doanh nên dẫn đến ông phải vay mượn để làm ăn. Ông T cũng xác nhận giữa vợ chồng không nói chuyện được với nhau, mỗi khi có việc cần trao đổi thì bà H lại lớn tiếng nên trong gia đình thường xảy ra mâu thuẫn. Ông T không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn tình cảm với bà H nhưng ông T cũng không có biện pháp gì để vợ chồng hòa giải trở về chung sống cùng nhau. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông T kéo dài trầm trọng, cả hai đều nêu lý do dẫn đến mâu thuẫn nhưng vẫn không có biện pháp giải quyết, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu của bà H xin ly hôn với ông T.

[4] Về án phí: Theo Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Dương Siếu H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng được tính vào tạm ứng án phí do bà H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007089 ngày 03/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

Hội đồng xét xử Quyết định:

1. Về hôn nhân: Bà Dương Siếu H được ly hôn ông Lê Đức T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Về con chung: Bà Dương Siếu H và ông Lê Đức T có 03 con chung là Lê Thanh H, sinh ngày 01/9/1994; Lê Dương Đức Tn, sinh ngày 18/02/1998 và Lê Dương Đức Th, sinh ngày 16/7/1999, cả 03 con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà H và ông T tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Bà H và ông T khai không có.

3. Về án phí: Bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng được tính vào tạm ứng án phí do bà H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007089 ngày 03/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

4. Thi hành toàn bộ bản án tại Cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TANDTP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Tân Bình;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Thụy Hồng Châu